

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN  
TNHH MỘT THÀNH VIÊN

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT  
NĂM 2021**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

(ĐVT: đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15.239.873.373.216</b>	<b>14.399.815.496.430</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>11.908.301.665.121</b>	<b>10.650.143.585.242</b>
Tiền	111		412.664.042.486	536.640.597.650
Các khoản tương đương tiền	112		11.495.637.622.635	10.113.502.987.592
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>132.800.000.000</b>	<b>82.800.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		132.800.000.000	82.800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.085.031.276.102</b>	<b>1.455.469.281.547</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		483.856.832.618	596.613.739.173
Trả trước cho người bán	132		515.985.424.853	659.239.075.864
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	493.920.704.542	574.253.274.074
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(415.154.173.393)	(381.059.295.046)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.422.487.482	6.422.487.482
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>1.505.097.564.667</b>	<b>1.590.568.583.330</b>
Hàng tồn kho	141		1.509.656.617.830	1.600.328.785.203
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.559.053.163)	(9.760.201.873)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>608.642.867.326</b>	<b>620.834.046.311</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	9.987.831.141	12.648.804.248
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	419.068.105.948	362.968.957.087
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.08	179.586.930.237	245.216.284.976
Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>9.964.263.088.612</b>	<b>11.026.661.656.792</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.970.367.962</b>	<b>25.464.658.064</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		12.168.034.473	12.168.034.473
Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.025.699.150	1.025.699.150
Phải thu dài hạn khác	216	V.03	26.029.078.087	30.383.661.944
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.04	(20.252.443.748)	(18.112.737.503)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.715.076.612.269</b>	<b>1.865.726.827.036</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.328.833.193.621	1.465.240.127.687
- Nguyên giá	222		2.699.013.026.988	2.674.437.607.329
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.370.179.833.367)	(1.209.197.479.642)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	386.243.418.648	400.486.699.349
- Nguyên giá	228		527.377.706.447	520.818.214.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(141.134.287.799)	(120.331.515.312)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.11	<b>344.092.651.451</b>	<b>357.913.005.628</b>
- Nguyên giá	231		569.098.427.878	569.098.427.878
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(225.005.776.427)	(211.185.422.250)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.12	<b>1.121.005.704.624</b>	<b>1.085.815.209.311</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		114.042.814.185	114.042.814.185
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.006.962.890.439	971.772.395.126
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>6.595.445.701.745</b>	<b>7.432.613.158.937</b>
Đầu tư vào công ty con	251		0	0
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.218.774.371.920	7.077.639.675.291
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		458.044.381.034	462.372.987.434
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(81.373.051.209)	(107.399.503.788)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>169.672.050.561</b>	<b>259.128.797.816</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	128.546.914.746	226.738.904.726
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	41.125.135.815	32.389.893.090
Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>25.204.136.461.828</b>	<b>25.426.477.153.222</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.787.894.814.352</b>	<b>4.358.968.686.026</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.111.511.124.249</b>	<b>3.654.402.354.443</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		703.010.533.995	653.050.796.915
Người mua trả tiền trước	312		47.395.068.904	83.416.133.063
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.14	99.085.867.410	163.061.264.418
Phải trả người lao động	314		976.689.968.629	824.799.418.459
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	176.226.883.413	107.915.074.292
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	474.582.709	1.631.173.856
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	345.890.736.768	352.005.509.461
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	383.628.518.491	1.098.361.530.117
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		392.168.252.341	383.220.742.273
Quỹ bình ổn giá	323		(13.059.288.411)	(13.059.288.411)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>676.383.690.103</b>	<b>704.566.331.583</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		3.000.000	3.000.000
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		35.760.000	0
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	564.207.102.404	579.543.941.692
Phải trả dài hạn khác	337	V.17	54.104.685.645	58.201.732.021
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	22.119.498.486	28.681.676.927
Dự phòng phải trả dài hạn	342		25.184.635.000	27.406.972.375
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		10.729.008.568	10.729.008.568
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>21.416.241.647.476</b>	<b>21.067.508.467.196</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>21.416.241.647.476</b>	<b>21.067.508.467.196</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.660.000.000.000	8.660.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(99.680.527.442)	(99.680.527.442)
Cổ phiếu quỹ	415		(15.043.364)	(15.043.364)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		390.459.496.813	390.459.496.813
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.417.821.277.462	5.350.838.099.614
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		6.207.355.290	6.207.355.290
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.586.742.663.444	6.334.639.451.292
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		2.715.869.769.183	2.052.953.356.872
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.870.872.894.261	4.281.686.094.420
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		454.706.425.273	425.059.634.993
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>25.204.136.461.828</b>	<b>25.426.477.153.222</b>

Ngày 16 tháng 05 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






**Đặng Thị Duyên Anh**

**Nguyễn Phước Thịnh**

**Lâm Quốc Thanh**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**NGÀY 31/12/2021**

(ĐVT: đồng)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.20	8.650.488.343.864	11.571.115.717.397
2.	Các khoản giảm trừ	2	VI.21	23.383.740.894	49.701.418.493
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.22</b>	<b>8.627.104.602.970</b>	<b>11.521.414.298.904</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.23	7.276.837.453.322	9.968.385.680.454
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.350.267.149.648</b>	<b>1.553.028.618.450</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	462.700.566.945	568.028.905.586
7.	Chi phí tài chính	22	VI.25	24.903.321.842	(22.895.617.410)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.255.081.923	36.543.058.027
8.	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết, liên doanh	24		3.161.686.448.059	4.407.800.538.294
9.	Chi phí bán hàng	25		1.255.638.794.561	1.470.581.170.533
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		850.725.111.603	836.536.825.138
11.	<b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>	<b>30</b>		<b>2.843.386.936.646</b>	<b>4.244.635.684.069</b>
12.	Thu nhập khác	31	VI.26	141.840.577.957	146.424.660.239
13.	Chi phí khác	32	VI.27	15.456.690.555	8.479.321.709
14.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>126.383.887.402</b>	<b>137.945.338.530</b>
15.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>2.969.770.824.048</b>	<b>4.382.581.022.599</b>
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	107.633.172.512	105.422.162.409
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(8.735.242.725)	(4.527.234.230)
18.	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>2.870.872.894.261</b>	<b>4.281.686.094.420</b>
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.821.313.125.775	4.224.809.645.472
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		49.559.768.486	56.876.448.948

Ngày 16 tháng 05 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






**Đặng Thị Duyên Anh**

**Nguyễn Phước Thịnh**

**Lâm Quốc Thanh**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

NGÀY 31/12/2021

(ĐVT: đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		9.619.746.896.934	15.768.267.500.561
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(7.646.930.181.340)	(14.106.065.276.056)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(999.154.608.215)	(1.109.906.367.093)
Tiền chi trả lãi vay	4		(23.716.121.548)	(36.480.656.797)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(138.133.349.808)	(117.905.456.686)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		552.410.360.353	1.265.710.408.543
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.516.129.739.090)	(2.832.002.732.657)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(151.906.742.714)</b>	<b>(1.168.382.580.185)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.708.237.744)	(72.147.818.905)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.062.919.730	1.783.495.645
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(222.000.000.000)	(277.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		172.000.000.000	333.380.300.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.893.903.519	1.629.706.760
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.461.083.054.181	4.539.638.456.173
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.388.331.639.686</b>	<b>4.526.584.139.673</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.640.387.161.641	3.514.341.543.883
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.361.682.351.708)	(3.028.904.983.068)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.257.148.577.665)	(2.626.882.103.580)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.978.443.767.732)</b>	<b>(2.141.445.542.765)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.257.981.129.240</b>	<b>1.216.756.016.723</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>10.650.143.585.242</b>	<b>9.433.355.088.208</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		176.950.639	32.480.311
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>11.908.301.665.121</b>	<b>10.650.143.585.242</b>

Ngày 16 tháng 05 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






**Đặng Thị Duyên Anh**

**Nguyễn Phước Thịnh**

**Lâm Quốc Thanh**



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **31/12/2021**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH Một thành viên (sau đây viết tắt "Tổng Công ty").

Báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kế toán 2021 của Tổng Công ty được hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con, liên kết.

#### **I. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn – TNHH MTV là một Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2361/QĐ-UB ngày 17 tháng 5 năm 2005 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quyết định số 3563/QĐ-UBND ngày 16/08/2010 của Ủy ban nhân dân TP.HCM, Tổng Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên, hoạt động theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 0300100037 ngày 27 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tập đoàn do Tổng Công ty là công ty mẹ (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") tại ngày 31/12/2021 có 06 công ty con và 20 công ty liên kết.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ**

##### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn bia, rượu; Bán buôn vàng, bạc, đá quý;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. (Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 1/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh).
- Bốc xếp hàng hóa. (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)

- Kinh doanh lĩnh vực nội địa và quốc tế.
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, chế biến nông – lâm – thủy – hải sản (không hoạt động tại trụ sở)
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ gas)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở, chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho bãi, cầu cảng, khu công nghiệp. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, quầy cảng, dịch vụ kho vận;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình kho bãi, cầu cảng, khu công nghiệp.
- Quảng cáo.
- Bán lẻ thẻ cào điện thoại, máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông.
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Bưu chính.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Bán buôn lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, thực phẩm chế biến, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở); Nhập khẩu trực tiếp thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu, hàng hóa khác phục vụ sản xuất và kinh doanh của đơn vị; Xuất khẩu trực tiếp các mặt hàng nông lâm thủy hải sản, súc sản, hàng thủ công mỹ nghệ, thực phẩm (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 1/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh).
- Bán buôn gạo
- Bán buôn hàng kim khí điện máy; máy phát điện, máy bơm nước, bình ắc quy, máy công cụ các loại.
- Bán lẻ hàng kim khí điện máy; máy phát điện, máy bơm nước, bình ắc quy, máy công cụ các loại, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng trang trí nội thất; văn phòng phẩm; mỹ phẩm, nước hoa; đồ dùng cá nhân và gia đình; đồ chơi trẻ em; dụng cụ thể dục thể thao; sản phẩm đồ gỗ; nước sinh hoạt.
- Bán lẻ bia, rượu.

- Bán buôn nguyên vật liệu tư nông – dược phẩm; phân bón, lông vũ; hóa chất; thức ăn gia súc.
- Bán buôn thẻ cào điện thoại, máy móc, thiết bị bưu chính viễn thông.
- Bán lẻ thuốc lá nội; (thực hiện theo đúng Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 về Phê duyệt kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP>HCM)
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)
- Sản xuất đá, nước sinh hoạt, ép củi trấu
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện (không hoạt động tại trụ sở)
- Kinh doanh nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở)
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)
- Nuôi trồng, đánh bắt, khai thác, chế biến nông lâm hải sản, súc sản (không hoạt động tại trụ sở).
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Dịch vụ thủy thủ và thu mua thủy sản.
- Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện).
- Chế biến bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt khác (không chế biến tại trụ sở).
- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt gia cầm trong các cửa hàng chuyên doanh (thực hiện quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 1/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh).
- Mua bán xe gắn máy và phụ tùng các loại.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, đóng hộp, giết mổ, đóng gói, bảo quản thịt ướp lạnh hoặc đông lạnh; sản xuất các sản phẩm thịt (không hoạt động tại trụ sở).
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, đóng hộp, chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ Đại lý bán vé tàu, máy bay; Dịch vụ trông giữ xe ô tô, xe 2 bánh (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa khí lỏng để vận chuyển).

- Xay xát và sản xuất bột khô. (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất các loại bánh từ bột. (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động dịch vụ Đại lý đổi ngoại tệ cho tổ chức tín dụng.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết; quản lý vận hành nhà chung cư, môi giới bất động sản
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp
- Vệ sinh chung nhà cửa (trừ xông hơi khử trùng)
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp

#### **4. Công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

##### **4.1 Tổng số các công ty con: 06 công ty**

- \* Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty
- \* Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty
- \* Danh sách các công ty con được hợp nhất: 06 công ty

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích của Cty mẹ
1	Công ty TNHH may mặc XK Tân Châu	65/5 Quốc lộ 1A, Q12, TP. HCM	55.00%
2	Công ty CP Vật tư tổng hợp	117 Cống Quỳnh, Q1, TP. HCM	55.68%
3	Công ty CP Việt Nam Kỹ nghệ Súc Sản (Vissan)	420 Nơ Trang Long, Q Bình Thạnh , TP. HCM	67.76%
4	Công ty CP TM DV Quận 3	214B Lý Chính Thắng, P9, Q3, TP.HCM	51.00%
5	Công ty CP Satra Tây Nam	Chợ Đường Biên, huyện Bến Cầu, Tây Ninh.	99.71%
6	Công ty TNHH lương thực Ngọc Đồng	Áp An Hòa, xã Định An, huyện Lấp Vò Đồng Tháp	90.00%

**4.2 Tổng số công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát lập Báo cáo tài chính hợp nhất: 20 công ty.**

\* Danh sách các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỉ lệ lợi ích của Tổng công ty
1	Công ty CP TM DV Sài Gòn	36 Lưu Văn Lang, Quận 1, TP. HCM	43.35%
2	Công ty CP DV DK Sài Gòn	16 Phùng Khắc Khoan, Q1, TP. HCM	26.43%
3	Công ty CP DV SX XNK Bình Tây	222 Hậu Giang, Q6, TP. HCM	40.00%
4	Công ty CP KD Thủy hải Sản	4-6-8 Đường số 1A, KCN Tân Tạo, TP. HCM	30.00%
5	Công ty CP thực phẩm CJ Cầu Tre	125/208 Lương Thế Vinh, Tân Phú, TP. HCM	25.00%
6	Công ty CP TM DV Cần Giờ	383-385 Nguyễn Công Trứ, Q 1, TP. HCM	40.00%
7	Công ty TNHH TM SG An Giang	12 Nguyễn Huệ, An Giang	25.00%
8	Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken VN	tầng 18 – 19 Tòa nhà Vietcombank, số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM	40.00%
9	Công ty TNHH TM SG Song Kim	104A Hoàng Hoa Thám, Q. Bình Thạnh,	28.48%
10	Công ty CP XNK TH Đầu Tư	111 Trần Quốc Toản, Quận 3, TP. HCM	20.00%
11	Công ty CP TM tổng hợp	40-42 Phan Bội Châu. Quận 1, TP. HCM	40.00%
12	Công ty CP DV TM Thành Phố	114A Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. HCM	45.00%
13	Công ty CP BH Điện Máy SG	870-872 Trần Hưng Đạo, Quận 5, TP. HCM	33.83%
14	Công ty CP XNK Nhà Bè	476 Huỳnh tấn Phát, Quận 7, TP. HCM	30.00%
15	Công ty CP Bình Điền	275B, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. HCM	29.00%
16	Công ty TNHH Bia và nước giải khát Heineken VN	tầng 18 – 19 Tòa nhà Vietcombank, số 05 Công trường Mê Linh, Quận 1, TP. HCM	40.00%
17	Công ty CP KD NS Kiên Giang	số 12, Lý Tự Trọng, Tỉnh Kiên Giang	30.55%
18	Công ty CP SATRA Thái Sơn	số 3, đường 3/2, Quận 10, TP.HCM	19.65%
19	Công ty CP TM DV VDA Hậu Giang	cụm công nghiệp Châu Thành A, tỉnh Tiền Giang	25.41%
20	Công ty CP TM Sài Gòn Phương Trang	Ấp Hòa Phúc, Xã Hòa Khánh, Huyện Cái Bè, Tiền Giang	25.00%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:**  
Áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Báo cáo tài chính của Công ty con, Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Doanh thu và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán như: Báo cáo tài chính của doanh nghiệp độc lập theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam “Trình bày báo cáo tài chính”. Và qui định của các Chuẩn mực kế toán khác có liên quan.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương Tiền

- Tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn,
- Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Các khoản phải thu

- Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của các Công ty đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

• Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

• Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

• Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

• Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho theo qui định tại điều 4 thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

• Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Theo nguyên giá

○ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

○ Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:

○ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính.

○ Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
- Máy móc và thiết bị	7 – 15
- Phương tiện vận tải	6 – 10

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
- Tài sản cố định khác	3 – 20

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Bất động sản được trình bày theo giá gốc trừ đi khấu hao lũy kế.
- Giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc xây dựng các bất động sản

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Công ty con: Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021 được hợp nhất với nhau để lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

- Công ty con là tất cả công ty mà Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại Công ty đó.

- Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Riêng báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập bằng cách hợp cộng từ các báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty và các công ty con.

- Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tổng Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Tổng Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

- Đầu tư vào công ty liên kết: các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Công ty liên kết là một đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.



○ Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Tổng Công ty nắm giữ.

○ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Tổng Công ty nắm giữ.

○ Các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết được Tổng Công ty ghi nhận vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng theo tỉ lệ lợi ích của Tổng Công ty.

○ Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Tổng Công ty.

- **Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

○ Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là cơ sở do các bên góp vốn liên doanh thành lập và hoạt động của các cơ sở này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thoả thuận bằng hợp đồng.

○ Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- **Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

○ Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty không có ảnh hưởng đáng kể tại các đơn vị này.

○ Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối năm.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến được vốn hóa trong kỳ nếu đủ tiêu chuẩn.

- Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và hạch toán vào chi phí kinh doanh. Quỹ này được ghi nhận như một khoản phải thanh toán cho người lao động.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn góp của Chủ sở hữu: là vốn thuộc quyền sở hữu của Nhà nước bao gồm vốn thực góp và vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Công ty mẹ thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động của Tổng Công ty và các công ty con sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ vào Báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của Bảng Cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi SATRA thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- **Doanh thu bán hàng:** Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; Tổng công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Tổng công ty và các công ty con đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ. Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi. Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

- **Thuế hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- **Thuế hoãn lại**

○ Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

○ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

▪ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

▪ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

○ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

▪ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

▪ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

○ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

○ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

o Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

o Tổng Công ty và các công ty con chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

	<u>Số cuối năm</u>	<u>ĐVT: Đồng Số đầu năm</u>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	10.183.378.025	10.557.609.921
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	400.737.386.118	523.651.531.481
- Tiền đang chuyển	1.743.278.343	2.431.456.248
- Các khoản tương đương tiền (*)	11.495.637.622.635	10.113.502.987.592
<b>Cộng</b>	<b>11.908.301.665.121</b>	<b>10.650.143.585.242</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

02- Các khoản đầu tư tài chính :	<u>Tại ngày 31/12/2021</u>		<u>Tại ngày 1/1/2021</u>	
	<u>Đầu tư</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Đầu tư</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>132.800.000.000</b>	<b>0</b>	<b>82.800.000.000</b>	<b>0</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	132.800.000.000	0	82.800.000.000	0
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>6.676.818.752.954</b>	<b>81.373.051.209</b>	<b>7.540.012.662.725</b>	<b>107.399.503.788</b>
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.218.774.371.920	6.310.054.500	7.077.639.675.291	6.310.054.500
- Đầu tư vào đơn vị khác	458.044.381.034	75.062.996.709	462.372.987.434	101.089.449.288
<b>Cộng</b>	<b>6.809.618.752.954</b>	<b>81.373.051.209</b>	<b>7.622.812.662.725</b>	<b>107.399.503.788</b>

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>03- Phải thu khác</b>		
<b>a - Ngắn hạn</b>	<b>493.920.704.542</b>	<b>574.253.274.074</b>
- Phải thu về cổ phần hoá;	490.759.312	490.759.312
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	8.847.800.494	7.036.964.436
- Phải thu người lao động;	8.739.097.110	9.460.513.295
- Ký cược, ký quỹ;	17.388.126.030	17.522.789.320
- Các khoản chi hộ	202.903.217.344	254.319.763.500
- Phải thu khác.	255.551.704.252	285.422.484.211
<b>b - Dài hạn</b>	<b>26.029.078.087</b>	<b>30.383.661.944</b>
- Ký cược, ký quỹ;	19.287.972.063	23.725.555.920
- Phải thu khác.	6.741.106.024	6.658.106.024
<b>Cộng</b>	<b>519.949.782.629</b>	<b>604.636.936.018</b>

	Tại ngày 31/12/2021		Đầu năm nay (2021)	
	Số tiền phải thu	Dự phòng	Số tiền phải thu	Dự phòng
<b>04- Nợ xấu</b>				
a - Ngắn hạn	450.836.041.479	415.154.173.393	441.968.688.469	381.059.295.046
b - Dài hạn	23.140.878.740	20.252.443.748	23.140.878.740	18.112.737.503
<b>Cộng</b>	<b>473.976.920.219</b>	<b>435.406.617.141</b>	<b>465.109.567.209</b>	<b>399.172.032.549</b>

	Tại ngày 31/12/2021		Đầu năm nay (2021)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>05- Hàng tồn kho</b>				
- Hàng đang đi trên đường	10.798.505.788	0	2.733.468.405	0
- Nguyên liệu, vật liệu	161.119.366.300	0	148.519.689.356	0
- Công cụ, dụng cụ	88.196.362.605	0	70.032.135.446	0
- Chi phí SX, KD dở dang	9.837.044.580	0	8.833.950.479	0
- Thành phẩm	413.476.243.266	4.559.053.163	518.849.401.114	9.760.201.873
- Hàng hóa	825.540.916.298	0	847.452.806.612	0
- Hàng gửi bán	688.178.813	0	3.897.333.791	0
<b>Cộng hàng tồn kho</b>	<b>1.509.656.617.650</b>	<b>4.559.053.163</b>	<b>1.600.318.785.203</b>	<b>9.760.201.873</b>

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>06- Chi phí trả trước</b>		
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>9.987.831.141</b>	<b>12.648.804.248</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	392.511.001	442.133.223
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.526.705.961	7.309.221.460
- Các khoản khác	4.068.614.179	4.897.449.565
<b>b- Dài hạn</b>	<b>128.546.914.746</b>	<b>226.738.904.726</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2.240.941.033	2.410.269.640
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	117.190.108.248	203.896.915.835
- Các khoản khác	9.089.586.657	20.369.344.908
<b>Cộng</b>	<b>138.534.745.887</b>	<b>239.387.708.974</b>
<b>07- Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>419,068,105,948</b>	<b>362,968,957,087</b>
<b>08- Thuế phải thu nhà nước</b>	<b>179,586,930,237</b>	<b>245,216,284,976</b>
- Thuế GTGT	78,958,345	67,670,855
- Thuế xuất nhập khẩu	93,222,090	56,174,783
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	38,548,540	38,548,540
- Thuế thu nhập cá nhân	3,757,343,776	5,274,646,478
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	175,533,702,242	169,428,913,179
- Các loại thuế khác	85,155,244	85,155,244

09 - Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1,357,505,515,640</b>	<b>1,044,420,922,947</b>	<b>146,607,139,324</b>	<b>108,267,719,879</b>	<b>17,636,309,539</b>	<b>2,674,437,607,329</b>
- Mua trong năm	453,588,029	12,161,659,305	2,877,014,364	2,998,562,564	0	18,490,824,262
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3,013,735,427	9,468,361,949	0	1,425,181,818	0	13,907,279,194
- Tăng khác	0	0	0	50,000,000	0	50,000,000
- Thanh lý, nhượng bán	0	941,149,472	4,727,857,143	761,201,082	589,995,380	7,020,203,077
- Giảm khác	222,400,000	82,301,165	38,655,455	509,124,100	0	852,480,720
<b>Số dư 31/12/2021</b>	<b>1,360,750,439,096</b>	<b>1,065,027,493,564</b>	<b>144,717,641,090</b>	<b>111,471,139,079</b>	<b>17,046,314,159</b>	<b>2,699,013,026,988</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>518,713,645,684</b>	<b>498,801,066,845</b>	<b>105,544,659,188</b>	<b>76,448,437,846</b>	<b>9,689,670,079</b>	<b>1,209,197,479,642</b>
- Khấu hao trong năm	63,025,461,686	77,892,176,620	11,340,898,092	13,642,742,183	2,587,069,950	168,488,348,531
- Tăng khác	0	0	0	8,240,741	0	8,240,741
- Thanh lý, nhượng bán	0	898,487,581	4,727,857,143	761,201,082	589,995,380	6,977,541,186
- Giảm khác	10,665,629	82,301,165	0	443,727,567	0	536,694,361
<b>Số dư 31/12/2021</b>	<b>581,728,441,741</b>	<b>575,712,454,719</b>	<b>112,157,700,137</b>	<b>88,894,492,121</b>	<b>11,686,744,649</b>	<b>1,370,179,833,367</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	838,791,869,956	545,619,856,102	41,062,480,136	31,819,282,033	7,946,639,460	1,465,240,127,687
- Tại ngày 31/12/2021	779,021,997,355	489,315,038,845	32,559,940,953	22,576,646,958	5,359,569,510	1,328,833,193,621

Số cuối năm      Số đầu năm

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:      143,337,829,799      152,047,939,094

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:      336,889,865,581      317,346,760,128





**10- Tài sản cố định vô hình:**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	467,245,320,872	4,825,338,000	48,747,555,789	0	520,818,214,661
- Mua trong năm	0	0	3,136,446,748	0	3,136,446,748
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	763,600,000	0	763,600,000
- Tặng khác	2,709,445,038	0	0	0	2,709,445,038
- Giảm khác	0	0	50,000,000	0	50,000,000
<b>Số dư 31/12/2021</b>	469,954,765,910	4,825,338,000	52,597,602,537	0	527,377,706,447
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	76,124,254,207	4,825,338,000	39,381,923,105	0	120,331,515,312
- Khấu hao trong năm	11,753,759,809	0	8,004,980,883	0	19,758,740,692
- Tặng khác	1,052,272,536	0	0	0	1,052,272,536
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	8,240,741	0	8,240,741
<b>Số dư 31/12/2021</b>	88,930,286,552	4,825,338,000	47,378,663,247	0	141,134,287,799
<b>Giá trị còn lại TSCĐ vô hình</b>					
- Số dư đầu năm	391,121,066,665	0	9,365,632,684	0	400,486,699,351
- Số dư 31/12/2021	381,024,479,358	0	5,218,939,290	0	386,243,418,648

**11- Bất động sản đầu tư:**

<b>Khoản mục</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	<b>569,098,427,878</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>569,098,427,878</b>
- Nhà	568,626,120,651	0	0	568,626,120,651
- Cơ sở hạ tầng	472,307,227	0	0	472,307,227
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>211,185,422,250</b>	<b>13,820,354,177</b>	<b>0</b>	<b>225,005,776,427</b>
- Nhà	210,739,933,192	13,793,536,008	0	224,533,469,200
- Cơ sở hạ tầng	445,489,058	26,818,169	0	472,307,227
<b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>	<b>357,913,005,628</b>	<b>(13,820,354,177)</b>	<b>0</b>	<b>344,092,651,451</b>
- Nhà	357,886,187,459	(13,793,536,008)	0	344,092,651,451
- Cơ sở hạ tầng	26,818,169	(26,818,169)	0	0

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>12- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>1,121,005,704,624</b>	<b>1,085,815,209,311</b>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	114,042,814,185	114,042,814,185
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình trên tổng giá trị XDCB)	1,006,962,890,439	971,772,395,126
<b>Những công trình có giá trị lớn</b>	<b>1,005,781,607,510</b>	<b>968,714,458,657</b>
+ Công trình Tax Plaza và TTTM Bình Điền	870,484,457,715	871,148,659,731
+ Công trình CH Satrafoods + Trần Văn Kiêu + Củ Chi	118,574,225,826	79,726,814,008
+ Công trình Bến Lức Long An	14,518,276,600	14,480,576,600
+ Dự án heo giống mỹ + dự án khác	321,063,732	1,474,824,681
+ CP hệ thống xử lý nước thải	1,883,583,637	1,883,583,637
Các công trình khác có giá trị nhỏ:	1,181,282,929	3,057,936,469
<b>Cộng</b>	<b>1,006,962,890,439</b>	<b>971,772,395,126</b>

### 13- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

#### a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	41,125,135,815	32,389,893,090
<b>Tổng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>41,125,135,815</b>	<b>32,389,893,090</b>

Tài sản thuế hoãn lại chủ yếu là do trích trước chi phí thuê đất, chi phí thuê mặt bằng, chi phí chiết khấu, chi phí hỗ trợ, ... nhưng chưa được tính vào chi phí tính thuế TNDN hiện hành. Do đó, phát sinh chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của nợ phải trả và cơ sở tính thuế của nợ phải trả nên làm phát sinh thuế hoãn lại.

#### b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<b>Tổng Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
---	----------	----------

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
<b>14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
<b>a- Phải nộp</b>	<b>(445,123,977,645)</b>	<b>2,763,006,503,659</b>	<b>2,817,451,694,789</b>	<b>(499,569,168,775)</b>
- Thuế giá trị gia tăng	(338,714,252,859)	138,361,625,735	202,315,451,894	(402,668,079,018)
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	16,002,512,498	16,002,512,498	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	(56,174,783)	1,665,968,219	1,703,015,526	(93,222,090)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63,778,224,539	107,633,172,512	138,133,349,808	33,278,047,243
- Thuế thu nhập cá nhân	(4,452,841,378)	5,969,451,123	4,770,981,727	(3,254,371,982)
- Thuế tài nguyên	53,518,533	371,302,386	421,770,973	3,049,946
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(97,857,392,756)	116,548,801,862	193,291,409,665	(174,600,000,559)
- Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	(70,265,175,897)	2,373,961,858,232	2,256,393,749,720	47,302,932,615
- Các loại thuế khác	2,390,116,956	2,144,465,731	4,072,107,617	462,475,070
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	347,345,361	347,345,361	0
Trong đó:				
+ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	163,061,264,418			99,085,867,410
+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ	362,968,957,087			419,068,105,948
+ Thuế nộp thừa (phải thu)	245,216,284,976			179,586,930,237

<b>15- Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>176,226,883,413</b>	<b>107,915,074,292</b>
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	2,518,921,948	0
- Trích trước chi phí thuê đất	138,741,993,805	87,040,713,257
- Các khoản trích trước khác	34,965,967,660	20,874,361,035
<b>b- Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Các khoản khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>176,226,883,413</b>	<b>107,915,074,292</b>

<b>16- Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>474,582,709</b>	<b>1,631,173,856</b>
- Doanh thu nhận trước	474,582,709	1,631,173,856
<b>b- Dài hạn</b>	<b>564,207,102,404</b>	<b>579,543,941,692</b>
- Doanh thu nhận trước	564,207,102,404	579,543,941,692
<b>Cộng</b>	<b>564,681,685,113</b>	<b>581,175,115,548</b>

Các khoản doanh thu nhận trước cho tiền thuê mặt bằng dài hạn

<b>17- Phải trả khác</b>		
<b>a- Ngắn hạn</b>	<b>345,890,736,768</b>	<b>352,005,509,461</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	136,252,683
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2,986,986,229	2,689,004,531
- Phải trả về cổ phần hoá	682,376,559	682,376,559
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45,966,960,236	41,092,405,503
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	763,394,000	353,142,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	295,491,019,744	307,052,328,085
<b>b- Dài hạn</b>	<b>54,104,685,645</b>	<b>58,201,732,021</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19,879,905,837	23,976,952,213
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,224,779,808	34,224,779,808
<b>Cộng</b>	<b>399,995,422,413</b>	<b>410,207,241,482</b>

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ trong năm	Số cuối năm
<b>18- Vay và nợ thuê tài chính</b>				
a- Vay ngắn hạn	1,098,361,530,117	1,644,655,386,217	2,359,388,397,843	383,628,518,491
b- Vay dài hạn	28,681,676,927	6,801,352,855	13,363,531,296	22,119,498,486
<b>Cộng</b>	<b>1,127,043,207,044</b>	<b>1,651,456,739,072</b>	<b>2,372,751,929,139</b>	<b>405,748,016,977</b>

**19- Vốn chủ sở hữu**

<b>NĂM TRƯỚC</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	8,660,000,000,000	0	0	8,660,000,000,000
Vốn khác của chủ sở hữu	(99,680,527,442)	0	0	(99,680,527,442)
Cổ phiếu quỹ	(15,043,364)	0	0	(15,043,364)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	390,298,846,991	160,649,822	0	390,459,496,813
Quỹ đầu tư phát triển	4,217,115,178,117	1,133,722,921,497	0	5,350,838,099,614
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,065,341,419,831	4,143,375,140,340	3,874,077,108,879	6,334,639,451,292
Nguồn vốn đầu tư XDCB	4,612,551,000	1,594,804,290	0	6,207,355,290
Quỹ hỗ trợ sáp xếp DN	0	0	0	0
	<b>19,237,672,425,133</b>	<b>5,278,532,974,938</b>	<b>3,874,077,108,879</b>	<b>20,642,128,291,192</b>

<b>NĂM NAY</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	8,660,000,000,000	0	0	8,660,000,000,000
Vốn khác của chủ sở hữu	(99,680,527,442)	0	0	(99,680,527,442)
Cổ phiếu quỹ	(15,043,364)	0	0	(15,043,364)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	390,459,496,813	0	0	390,459,496,813
Quỹ đầu tư phát triển	5,350,838,099,614	1,066,983,177,848	0	6,417,821,277,462
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,334,639,451,292	3,732,465,698,788	4,480,362,486,636	5,586,742,663,444
Nguồn vốn đầu tư XDCB	6,207,355,290	0	0	6,207,355,290
Quỹ hỗ trợ sáp xếp DN	0	0	0	0
	<b>20,642,128,291,192</b>	<b>4,799,769,417,647</b>	<b>4,480,362,486,636</b>	<b>20,961,535,222,203</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	8,173,669,446,562	10,954,348,953,626
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	452,654,375,737	586,547,826,625
- Doanh thu kinh doanh BĐS	24,164,521,565	30,218,937,146
- Doanh thu khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>8,650,488,343,864</b>	<b>11,571,115,717,397</b>

**21- Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Chiết khấu thương mại	21,997,994,075	35,423,841,060
- Giảm giá hàng bán	512,560,456	6,320,164,934
- Hàng bán bị trả lại	873,186,363	7,957,412,499
<b>Cộng</b>	<b>23,383,740,894</b>	<b>49,701,418,493</b>

**22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	8,150,285,705,668	10,904,647,535,133
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	452,654,375,737	586,547,826,625
- Doanh thu thuần kinh Doanh BĐS	24,164,521,565	30,218,937,146
- Doanh thu thuần khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>8,627,104,602,970</b>	<b>11,521,414,298,904</b>

**23- Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6,376,030,497,086	8,476,345,237,757
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	496,960,525,968	1,147,918,660,163
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	399,845,670,157	336,859,420,292
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	6,988,450,731	7,262,362,242
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,987,690,620)	0
- Giá vốn khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>7,276,837,453,322</b>	<b>9,968,385,680,454</b>

**24- Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	418,433,788,898	532,809,156,272
- Lãi bán các khoản đầu tư	2,389,032,725	577,755,373
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	16,234,341,764	11,211,931,006
- Lãi chênh lệch tỷ giá	9,433,408,352	6,520,525,970
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	15,674,967,706	15,566,811,913
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	535,027,500	1,342,725,052
<b>Cộng</b>	<b>462,700,566,945</b>	<b>568,028,905,586</b>



	Năm nay	Năm trước
<b>25- Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	34,255,081,923	36,543,058,027
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11,386,921,347	11,915,129,633
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,546,668,627	5,937,497,332
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(26,026,452,579)	(79,069,948,137)
- Chi phí tài chính khác	1,741,102,524	1,778,645,735
<b>Cộng</b>	<b>24,903,321,842</b>	<b>(22,895,617,410)</b>
<b>26- Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	67,680,225	213,919,224
- Thu bồi hoàn, hỗ trợ	118,470,193,502	112,565,654,048
- Tiền phạt thu được	2,516,195,692	3,623,240,431
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(880,693,809)	9,388,483,448
- Các khoản khác	21,667,202,347	20,633,363,088
<b>Cộng</b>	<b>141,840,577,957</b>	<b>146,424,660,239</b>
<b>27- Chi phí khác</b>		
- Các khoản bị phạt	11,460,232,001	75,820,742
- Các khoản khác	3,996,458,554	8,403,500,967
<b>Cộng</b>	<b>15,456,690,555</b>	<b>8,479,321,709</b>
<b>28- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a- Chi phí SXKD theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,409,978,528,527	4,077,145,448,836
- Chi phí nhân công	1,177,977,530,428	1,074,863,459,175
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	116,670,832,036	111,656,399,618
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	552,900,826,794	930,064,085,474
- Chi phí khác bằng tiền	545,685,434,235	603,105,099,430
<b>Cộng</b>	<b>4,803,213,152,020</b>	<b>6,796,834,492,533</b>
<b>29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	107,633,172,512	105,422,162,409
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>107,633,172,512</b>	<b>105,422,162,409</b>
<b>30- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(8,702,090,373)	(4,527,234,230)
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(8,702,090,373)</b>	<b>(4,527,234,230)</b>

### 31- Báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

#### a. Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	Thương mại và dịch vụ	Thực phẩm	Lĩnh vực khác
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần bán hàng ra ngoài	4,463,219,684,894	4,061,828,515,336	102,056,402,740
Doanh thu nội bộ của các lĩnh vực hoạt động	24,842,894,331	254,427,637,897	428,354,839
Tổng doanh thu	<u>4,488,062,579,225</u>	<u>4,316,256,153,233</u>	<u>102,484,757,579</u>
Phần được chia trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	3,161,686,448,059		
Lợi nhuận từ hoạt động KD	(917,529,072,170)	167,592,950,016	(6,160,634,362)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	434,123,626,469	(8,611,487,866)	12,285,106,500
Lợi nhuận khác	119,369,967,546	5,131,451,328	1,882,468,528
Tổng lợi nhuận trước thuế (BCHN)	<u>2,797,650,969,904</u>	<u>164,112,913,478</u>	<u>8,006,940,666</u>
Thuế TNDN hiện hành + hoãn lại	<u>59,775,735,208</u>	<u>37,876,071,349</u>	<u>1,246,123,230</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế (BCHN)	<u>2,737,875,234,696</u>	<u>126,236,842,129</u>	<u>6,760,817,436</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế (BCR)	<u>3,469,052,326,894</u>	<u>117,304,790,691</u>	<u>7,185,382,729</u>
Tài sản của bộ phận (chưa bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết)	11,589,432,282,180		
Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	6,218,774,371,920		
Tổng tài sản của bộ phận (BCR)	17,808,206,654,100	2,472,441,105,833	121,769,076,770
Nợ phải trả của bộ phận (BCR)	2,603,683,582,064	1,263,636,887,592	21,057,937,409

## **b. Một số chỉ tiêu khác**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Thương mại và dịch vụ</b>	<b>Thực phẩm</b>	<b>Lĩnh vực khác</b>
Tiền chi mua mới tài sản cố định	4,673,082,207	26,005,155,537	30,000,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62,655,782,114	52,291,142,934	1,723,906,988
Chi phí lãi vay	10,628,293,948	23,584,699,476	42,088,499

## **VII. Thông tin khác**

### **1 - Điều chỉnh hồi tố**

Một vài chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp hơn với báo cáo tài chính năm nay, phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hoặc được điều chỉnh hồi tố theo kết quả Thanh tra, Kiểm toán, kiểm tra thuế và sai sót phát hiện được. Các khoản điều chỉnh có số tiền không trọng yếu so với Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2- Thông tin so sánh**

Căn cứ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty thương mại Sài Gòn đã điều chỉnh hồi tố Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Do đó, một số chỉ tiêu của năm trước đã được điều chỉnh và trình bày lại trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021. Cụ thể như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số liệu trước điều chỉnh</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu sau điều chỉnh</b>
<b>A - Bảng cân đối kế toán</b>			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32,004,543,841	385,349,249	32,389,893,090
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>25,426,091,803,973</b>	<b>385,349,249</b>	<b>25,426,477,153,222</b>
Phải trả ngắn hạn khác	174,957,801,130	177,047,708,331	352,005,509,461
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6,510,981,269,363	(176,341,818,071)	6,334,639,451,292
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	425,380,176,004	(320,541,011)	425,059,634,993
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>25,426,091,803,973</b>	<b>385,349,249</b>	<b>25,426,477,153,222</b>

**B - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4,141,884,981)	(385,349,249)	(4,527,234,230)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>4,281,300,745,171</b>	<b>385,349,249</b>	<b>4,281,686,094,420</b>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	4,224,613,117,355	196,528,117	4,224,809,645,472
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	56,687,627,816	188,821,132	56,876,448,948

Người lập biểu



**Đặng Thị Duyên Anh**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Phước Thịnh**

Ngày 16 tháng 05 năm 2022

Tổng Giám đốc



**Lâm Quốc Thanh**



